

Số: 1094/NQ - HĐND

Hàm Yên, ngày 26 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên, giai đoạn 2021 - 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giám sát, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật
số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;*

*Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân huyện về thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện
Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 1086 /BC-BKTXH₁₉ ngày 19
tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Hàm Yên, giai
đoạn 2021 - 2030 do Ủy ban nhân huyện trình tại kỳ họp.

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

2.1.1. Loại đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên của huyện không thay đổi là:
90.054,59 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 83.408,88 ha, chiếm 92,62% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Giảm 1.479,84 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Nhóm đất Phi nông nghiệp: 6.247,16 ha, chiếm 6,94% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.529,37 ha, so với hiện trạng năm 2020 (*Trong đó đất Nông nghiệp chuyển sang là 1.479,84 ha; nhóm đất chưa sử dụng chuyển sang là: 49,52 ha*).

- Nhóm đất chưa sử dụng: 398,56 ha, chiếm 0,44 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, giảm 49,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.1.2. Khu chức năng

Khu vực chuyên trồng lúa nước 3.027,32 ha.

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm 2.180,0 ha.

Khu vực rừng phòng hộ 8.788,25 ha.

Khu vực rừng đặc dụng 5.559,06 ha.

Khu vực rừng sản xuất 46.324,04 ha.

Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp 80,0 ha.

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 105,07 ha.

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 1.406,88 ha.

(Chi tiết có biểu 01 kèm theo)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.497,85 ha.

- Đất Phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp là: 18,00 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 937,90 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 4,96 ha.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp là 49,52 ha.

(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Hàm Yên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện lưu ý một số vấn đề sau:

1. Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Hàm Yên khoá XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban KT và NS HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Chánh, phó CVP HĐND&UBND huyện;
- Chuyên viên TH;
- Lưu: VT - UBND

(báo cáo)

(thực hiện)

CHỦ TỊCH



Đỗ Đức Chiến



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN HÀM YÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 1694/NQ-HĐND ngày 21/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hàm Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tân Yên	Xã Nhân Mục	Xã Bằng Cốc	Xã Thành Long	Xã Bình Xuyên	Xã Thái Hoà	Xã Thái Sơn	Xã Minh Hương	Xã Minh Dân	Xã Minh Khương	Xã Phú Lưu	Xã Tân Thành	Xã Yên Thuận	Xã Bạch Xa	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức
(1)	(2)	(3)	4=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1497,85	203,31	19,27	34,70	252,29	73,94	72,18	152,36	19,98	26,30	19,57	80,16	130,42	90,94	36,25	28,57	95,92	123,53	38,16
1.2	Đất trồng lúa	LUA/PNN	161,46	33,63	6,08	4,38	5,21	7,05	7,45	15,90	6,27	5,69	2,85	11,41	3,96	13,13	3,68	2,01	17,11	11,11	4,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	117,81	31,25	5,06	3,65	2,40	3,85	5,49	12,67	5,07	5,29	1,68	9,54	2,66	4,27	2,02	1,13	14,43	4,75	2,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,14	37,23	1,36	4,30	1,55	19,12	13,15	14,78	2,98	1,95	1,72	11,45	23,11	17,76	4,81	2,36	15,14	8,07	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	448,14	78,84	8,91	7,86	10,88	11,18	19,01	58,86	6,97	9,11	10,25	32,23	42,76	38,90	9,47	9,18	36,52	44,53	12,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,93											0,96				1,15	2,45		1,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,67											0,60		0,07					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	676,48	51,66	2,82	18,06	234,27	36,49	30,79	57,72	3,66	9,38	4,60	22,66	56,89	20,68	17,86	12,87	24,60	56,60	14,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,03	1,95	0,10	0,10	0,38	0,10	1,78	5,10	0,10	0,17	0,15	0,85	3,70	0,40	0,43	1,00	0,10	3,22	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		937,90	130,70		24,00				20,70	22,20	162,60	136,30	14,50	44,60	190,90	39,40	109,40	37,60		5,00
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	937,90	130,70		24,00				20,70	22,20	162,60	136,30	14,50	44,60	190,90	39,40	109,40	37,60		5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,96	3,35					1,35						0,17		0,09				

